JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ · BẢN VỞ Ô LI

# Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

| 384 | 12 | 7/10 | 2 |
|---|---|---|---|
| từ | bài | chặng | dòng viết mỗi từ |

*Tô một dòng, viết một dòng*

書く 書く

*Chặng 7 · Bão và sự cố: 12 bài, 384 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.*

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

# In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC


| | | | |
|---|---|---|---|
| 76 | Khoa học · 1 | 32 từ | 3 |
| 77 | Khoa học · 2 | 32 từ | 6 |
| 78 | Công nghệ | 32 từ | 9 |
| 79 | Trí tuệ nhân tạo | 32 từ | 12 |
| 80 | Báo chí, truyền thông | 32 từ | 15 |
| 81 | Văn học, phê bình | 32 từ | 18 |
| 82 | Nghệ thuật truyền thống | 32 từ | 21 |
| 83 | Triết học, tư tưởng | 32 từ | 24 |
| 84 | Tâm lý học | 32 từ | 27 |
| 85 | Sự cố và xử lý khủng hoảng | 32 từ | 30 |
| 86 | Thành ngữ bốn chữ · 4 | 32 từ | 33 |
| 87 | Thực phẩm, nông nghiệp | 32 từ | 36 |




*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khoa-hoc-1/*

1 **天体** てんたい
*thiên thể* · thiên thể

2 **恒星** こうせい
*hằng tinh* ·
hằng tinh (ngôi sao)

3 **惑星** わくせい
*hoặc tinh* · hành tinh

4 **衛星** えいせい
*vệ tinh* ·
vệ tinh (tự nhiên, như Mặt Trăng)

5 **銀河** ぎんが
*ngân hà* · thiên hà

6 **太陽系** たいようけい
*thái dương hệ* ·
hệ Mặt Trời

7 **公転** こうてん
*công chuyển* ·
quay quanh (một thiên thể khác)

8 **自転** じてん
*tự chuyển* ·
tự quay quanh trục

9 **軌道** きどう
*quỹ đạo* · quỹ đạo

10 **引力** いんりょく
*dẫn lực* ·
lực hấp dẫn, lực hút

11 **重力** じゅうりょく
*trọng lực* · trọng lực

12 **無重力** むじゅうりょく
*vô trọng lực* ·
không trọng lực

13 **質量** しつりょう
*chất lượng* · khối lượng

14 **真空** しんくう
*chân không* ·
chân không

15 **彗星** すいせい
*tuệ tinh* · sao chổi

16 **流星** りゅうせい
*lưu tinh* · sao băng

17 **隕石** いんせき
*vẫn thạch* · thiên thạch

18 **日食** にっしょく
*nhật thực* · nhật thực

19 **月食** げっしょく
*nguyệt thực* ·
nguyệt thực

20 **天文学** てんもんがく
*thiên văn học* ·
thiên văn học

21 **宇宙飛行士**
うちゅうひこうし
*vũ trụ phi hành sĩ* ·
phi hành gia

22 **探査機** たんさき
*thám tra cơ* ·
tàu thăm dò (vũ trụ)

23 **大気圏** たいきけん
*đại khí quyển* ·
tầng khí quyển

24 **物理学** ぶつりがく
*vật lý học* · vật lý học

25 **相対性理論**
そうたいせいりろん
*tương đối tính lý luận* ·
thuyết tương đối

26 **素粒子** そりゅうし
*tố lạp tử* · hạt cơ bản

27 **量子** りょうし
*lượng tử* · lượng tử

28 **核融合** かくゆうごう
*hạch dung hợp* ·
phản ứng tổng hợp hạt nhân

29 **光年** こうねん
*quang niên* ·
năm ánh sáng

30 **膨張** ぼうちょう
*bành trướng* ·
giãn nở, phình ra

31 **磁場** じば
*từ trường* · từ trường

32 **ブラックホール**
lỗ đen (từ black hole)

BÀI 77 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Khoa học · 2

培養

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khoa-hoc-2/*

1 **細胞分裂**
さいぼうぶんれつ
*tế bào phân liệt* · phân bào

2 **染色体** せんしょくたい
*nhiễm sắc thể* ·
nhiễm sắc thể

3 **突然変異**
とつぜんへんい
*đột nhiên biến dị* · đột biến

4 **変異株** へんいかぶ
*biến dị chu* ·
biến chủng (virus)

5 **クローン**
nhân bản vô tính (từ clone)

6 **生殖** せいしょく
*sinh thực* ·
sinh sản (sinh học)

7 **繁殖** はんしょく
*phồn thực* ·
sinh sôi, nhân giống

8 **生態** せいたい
*sinh thái* ·
đời sống, tập tính (sinh vật)

9 **寄生** きせい
*ký sinh* · ký sinh

10 **進化論** しんかろん
*tiến hoá luận* ·
thuyết tiến hoá

11 **自然選択**
しぜんせんたく
*tự nhiên tuyển trạch* ·
chọn lọc tự nhiên

12 **淘汰** とうた
*đào thải* · đào thải

13 **適者生存**
てきしゃせいぞん
*thích giả sinh tồn* · kẻ thích nghi thì sống sót

14 **微生物** びせいぶつ
*vi sinh vật* · vi sinh vật

15 **細菌** さいきん
*tế khuẩn* · vi khuẩn

16 **病原体** びょうげんたい
*bệnh nguyên thể* · mầm bệnh

17 **抗体** こうたい
*kháng thể* · kháng thể

18 **抗生物質**
こうせいぶっしつ
*kháng sinh vật chất* · thuốc kháng sinh

19 **新薬** しんやく
*tân dược* · thuốc mới

20 **臨床試験**
りんしょうしけん
*lâm sàng thí nghiệm* · thử nghiệm lâm sàng

21 **治験** ちけん
*trị nghiệm* · thử thuốc trên người (trước khi cấp phép)

22 **ゲノム編集**
ゲノムへんしゅう
*biên tập* · chỉnh sửa gen (bộ gen)

23 **万能細胞**
ばんのうさいぼう
*vạn năng tế bào* · tế bào gốc vạn năng

24 **臓器移植**
ぞうきいしょく
*tạng khí di thực* · ghép tạng

25 **ドナー**
người hiến (tạng, máu) (từ donor)

26 **拒絶反応**
きょぜつはんのう
*cự tuyệt phản ứng* · phản ứng thải ghép

27 **脳死** のうし
*não tử* · chết não

28 **生命倫理**
せいめいりんり
*sinh mệnh luân lý* ·
đạo đức sinh học

29 **延命治療**
えんめいちりょう
*diên mệnh trị liệu* ·
điều trị kéo dài sự sống

30 **安楽死** あんらくし
*an lạc tử* · an tử

31 **培養** ばいよう
*bồi dưỡng* · nuôi cấy

32 **培養肉** ばいようにく
*bồi dưỡng nhục* ·
thịt nuôi cấy

BÀI 78 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Công nghệ

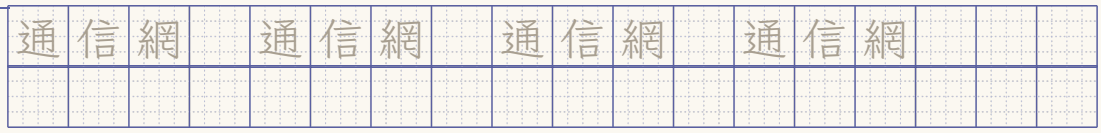
脆弱性

32 từ

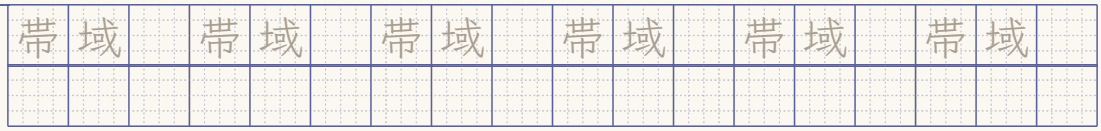
*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/cong-nghe/*

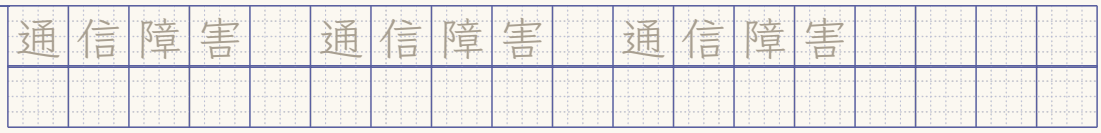
1 **通信網** つうしんもう
*thông tín võng* · mạng viễn thông



2 **帯域** たいいき
*đới vực* · băng thông



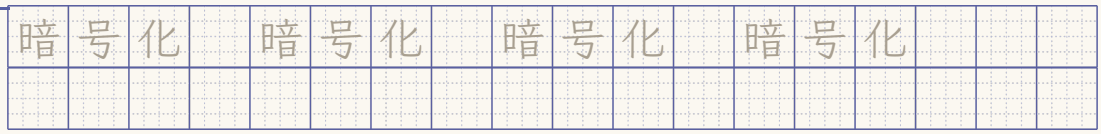
3 **通信障害**
つうしんしょうがい
*thông tín chướng hại* · sự cố mạng (mất kết nối diện rộng)



4 **遠隔操作**
えんかくそうさ
*viễn cách thao tác* · điều khiển từ xa



5 **暗号化** あんごうか
*ám hiệu hoá* · mã hoá



6 **復号** ふくごう
*phục hiệu* · giải mã



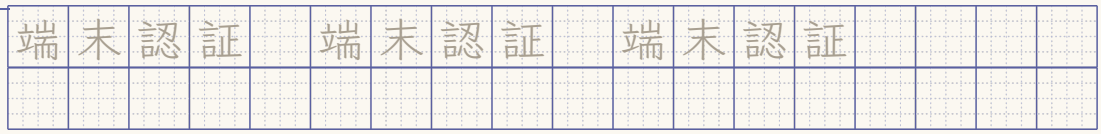
7 **認証** にんしょう
*nhận chứng* · xác thực



8 **二段階認証**
にだんかいにんしょう
*nhị đoạn giai nhận chứng* · xác thực hai lớp



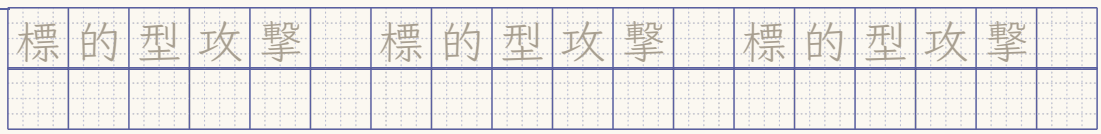
9 **端末認証**
たんまつにんしょう
*đoan mạt nhận chứng* · xác thực thiết bị



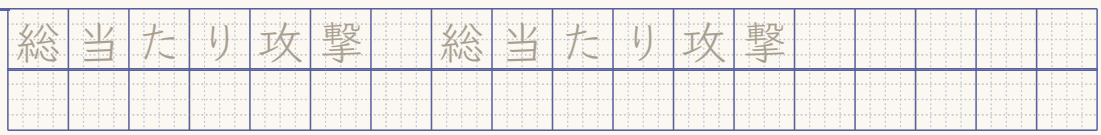
10 **不正アクセス**
ふせいアクセス
*bất chính* · truy cập trái phép



11 **標的型攻撃**
ひょうてきがたこうげき
*tiêu đích hình công kích* · tấn công có chủ đích (nhắm vào một tổ chức)



12 **総当たり攻撃**
そうあたりこうげき
*tổng đương công kích* · tấn công dò mật khẩu (thử mọi tổ hợp)



13 **なりすまし**
mạo danh (trên mạng)

14 **盗聴** とうちょう
*đạo thính* · nghe lén

15 **脆弱性** ぜいじゃくせい
*thuý nhược tính* ·
lỗ hổng bảo mật

16 **情報漏洩**
じょうほうろうえい
*tình báo lậu tiết* ·
rò rỉ thông tin

17 **流出** りゅうしゅつ
*lưu xuất* ·
chảy ra ngoài, lộ ra (dữ liệu, nhân tài)

18 **バックドア**
cửa hậu (lỗ hổng cài sẵn)

19 **ランサムウェア**
mã độc tống tiền (từ ransomware)

20 **フィッシング詐欺**
フィッシングさぎ
*trá khi* ·
lừa đảo giả mạo (phishing)

21 **障壁** しょうへき
*chướng bích* ·
rào chắn, bức tường ngăn

22 **防火壁** ぼうかへき
*phòng hoả bích* ·
tường lửa (cũng gọi ファイアウォール)

23 **常時監視**
じょうじかんし
*thường thời giám thị* ·
giám sát liên tục

24 **冗長化** じょうちょうか
*nhũng trường hoá* ·
làm dự phòng (để hệ thống không sập)

25 **保守** ほしゅ
*bảo thủ* ·
bảo trì (máy, hệ thống)

26 **更新プログラム**
こうしんプログラム
*canh tân* · bản cập nhật

27 **修正パッチ**
しゅうせいパッチ
*tu chính* · bản vá lỗi

28 **不具合報告**
ふぐあいほうこく
*bất cụ hợp báo cáo* · báo lỗi

29 **実装** じっそう
*thực trang* ·
triển khai (tính năng)

30 **仕様** しよう
*sĩ dạng* ·
đặc tả, thông số (thiết kế)

31 **基幹システム**
きかんシステム
*cơ cán* ·
hệ thống lõi (của doanh nghiệp)

32 **演算装置**
えんざんそうち
*diễn toán trang trí* ·
bộ xử lý tính toán

BÀI 79 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Trí tuệ nhân tạo

機械学習

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tri-tue-nhan-tao/*

1 **機械学習**
きかいがくしゅう
*cơ giới học tập* · học máy

2 **深層学習**
しんそうがくしゅう
*thâm tầng học tập* · học sâu

3 **演算** えんざん
*diễn toán* ·
phép tính (máy)

4 **計算資源**
けいさんしげん
*kế toán tư nguyên* ·
tài nguyên tính toán

5 **学習データ**
がくしゅうデータ
*học tập* · dữ liệu huấn luyện

6 **教師データ**
きょうしデータ
*giáo sư* ·
dữ liệu có nhãn (để dạy máy)

7 **偏り** かたより
*thiên* ·
sự thiên lệch (dữ liệu, ý kiến)

8 **精度** せいど
*tinh độ* · độ chính xác

9 **画像認識**
がぞうにんしき
*hoạ tượng nhận thức* ·
nhận dạng hình ảnh

10 **音声認識**
おんせいにんしき
*âm thanh nhận thức* ·
nhận dạng giọng nói

11 **顔認証** かおにんしょう
*nhan nhận chứng* ·
xác thực khuôn mặt

12 **誤認識** ごにんしき
*ngộ nhận thức* ·
nhận dạng sai

13 **大規模言語モデル**
だいきぼげんごモデル
*đại quy mô ngôn ngữ* ·
mô hình ngôn ngữ lớn

14 **生成AI** せいせいエーアイ
*sinh thành* · AI tạo sinh

15 **自然言語処理**
しぜんげんごしょり
*tự nhiên ngôn ngữ xử lý* ·
xử lý ngôn ngữ tự nhiên

16 **自動翻訳**
じどうほんやく
*tự động phiên dịch* ·
dịch tự động

17 **対話型** たいわがた
*đối thoại hình* ·
kiểu hội thoại (hỏi đáp với máy)

18 **汎用** はんよう
*phiếm dụng* ·
đa dụng, dùng chung cho nhiều việc

19 **特化型** とっかがた
*đặc hoá hình* ·
chuyên biệt (cho một việc)

20 **自律型** じりつがた
*tự luật hình* ·
tự vận hành (không cần người điều khiển)

21 **省人化** しょうじんか
*tỉnh nhân hoá* ·
giảm số người làm (nhờ máy)

22 **ブラックボックス**
hộp đen (không thấy được bên trong)

23 **説明可能性**
せつめいかのうせい
*thuyết minh khả năng tính* ·
khả năng giải thích (vì sao máy ra kết quả)

24 **判断基準**
はんだんきじゅん
*phán đoán cơ chuẩn* ·
tiêu chí phán đoán

25 **人間中心**
にんげんちゅうしん
*nhân gian trung tâm* ·
lấy con người làm trung tâm

26 **倫理指針** りんりししん
*luân lý chỉ châm* ·
bộ nguyên tắc đạo đức

27 **監視社会**
かんししゃかい
*giám thị xã hội* ·
xã hội giám sát

28 **個人情報保護**
こじんじょうほうほご
*cá nhân tình báo bảo hộ* ·
bảo vệ thông tin cá nhân

29 **著作権侵害**
ちょさくけんしんがい
*trước tác quyền xâm hại* ·
xâm phạm bản quyền

30 **捏造** ねつぞう
*nạp tạo* ·
bịa đặt, nguỵ tạo

31 **ディープフェイク**
ảnh, video giả làm bằng AI (từ deepfake)

32 **シンギュラリティ**
điểm kỳ dị công nghệ (lúc AI vượt con người)

BÀI 80 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Báo chí, truyền thông

風評被害

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/bao-chi-truyen-thong/*

1 **特派員** とくはいん
*đặc phái viên* ·
phóng viên thường trú

2 **報道各社**
ほうどうかくしゃ
*báo đạo các xã* · các hãng tin

3 **取材源** しゅざいげん
*thủ tài nguyên* ·
nguồn tin (của nhà báo)

4 **一次情報**
いちじじょうほう
*nhất thứ tình báo* ·
thông tin gốc (tự tay thu thập)

5 **報道番組**
ほうどうばんぐみ
*báo đạo phiên tổ* ·
chương trình thời sự

6 **紙面** しめん
*chỉ diện* ·
mặt báo, trang báo

7 **一面** いちめん
*nhất diện* ·
trang nhất (báo); một mặt

8 **社告** しゃこく
*xã cáo* ·
thông báo của toà soạn

9 **寄稿** きこう
*ký cảo* ·
bài gửi đăng (của người ngoài toà soạn)

10 **投書** とうしょ
*đầu thư* ·
thư bạn đọc gửi báo

11 **論評** ろんぴょう
*luận bình* ·
bình luận, phê bình (tin tức)

12 **論調** ろんちょう
*luận điệu* ·
giọng điệu, chiều hướng bình luận (của một tờ báo)

13 **報道姿勢**
ほうどうしせい
*báo đạo tư thế* ·
lập trường đưa tin

14 **偏向報道**
へんこうほうどう
*thiên hướng báo đạo* ·
đưa tin thiên lệch

15 **印象操作**
いんしょうそうさ
*ấn tượng thao tác* ·
thao túng ấn tượng

16 **煽り** あおり
*phiến* ·
giật gân, kích động (tít báo)

17 **匿名** とくめい
*nặc danh* · giấu tên

18 **実名報道**
じつめいほうどう
*thực danh báo đạo* ·
đưa tin nêu tên thật

19 **特ダネ** とくダネ
*đặc* ·
tin độc quyền (nói thường)

20 **発表報道**
はっぴょうほうどう
*phát biểu báo đạo* ·
đưa tin theo thông cáo chính thức

21 **過熱報道**
かねつほうどう
*quá nhiệt báo đạo* ·
đưa tin dồn dập quá mức

22 **事実確認**
じじつかくにん
*sự thật xác nhận* ·
kiểm chứng sự thật

23 **誤認** ごにん
*ngộ nhận* ·
nhận nhầm, hiểu sai

24 **訂正記事** ていせいきじ
*đính chính ký sự* ·
bài đính chính

25 **風評被害**
ふうひょうひがい
*phong bình bị hại* ·
thiệt hại do tin đồn

26 **世論操作** よろんそうさ
*thế luận thao tác* ·
thao túng dư luận

27 **扇動** せんどう
*phiến động* · kích động

扇 動 扇 動 扇 動 扇 動 扇 動 扇 動 扇 動

28 **言論の自由**
げんろんのじゆう
*ngôn luận tự do* ·
tự do ngôn luận

言 論 の 自 由 言 論 の 自 由 言 論 の 自 由

29 **報道規制**
ほうどうきせい
*báo đạo quy chế* ·
hạn chế đưa tin

報 道 規 制 報 道 規 制 報 道 規 制

30 **情報統制**
じょうほうとうせい
*tình báo thống chế* ·
kiểm soát thông tin

情 報 統 制 情 報 統 制 情 報 統 制

31 **記事差し止め**
きじさしとめ
*ký sự soa chỉ* ·
lệnh chặn đăng bài

記 事 差 し 止 め 記 事 差 し 止 め

32 **発禁** はっきん
*phát cấm* ·
cấm phát hành (sách, báo)

発 禁 発 禁 発 禁 発 禁 発 禁 発 禁 発 禁

BÀI 81 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Văn học, phê bình

文豪

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/van-hoc-phe-binh/*

1 **純文学** じゅんぶんがく
*thuần văn học* ·
văn học thuần tuý

2 **大衆文学**
たいしゅうぶんがく
*đại chúng văn học* ·
văn học đại chúng

3 **文芸** ぶんげい
*văn nghệ* ·
văn nghệ, văn chương

4 **私小説** ししょうせつ
*tư tiểu thuyết* ·
tiểu thuyết tự thuật (viết về đời tác giả)

5 **散文** さんぶん
*tản văn* · văn xuôi

6 **韻文** いんぶん
*vận văn* · văn vần

7 **随筆** ずいひつ
*tuỳ bút* · tuỳ bút

8 **叙情詩** じょじょうし
*tự tình thi* · thơ trữ tình

9 **戯曲** ぎきょく
*hí khúc* ·
kịch bản sân khấu

10 **短編** たんぺん
*đoản thiên* · truyện ngắn

11 **長編** ちょうへん
*trường thiên* ·
truyện dài, tiểu thuyết dài

12 **処女作** しょじょさく
*xử nữ tác* ·
tác phẩm đầu tay

13 **遺作** いさく
*di tác* ·
tác phẩm để lại sau khi mất

14 **筋書き** すじがき
*cân thư* ·
cốt truyện, kịch bản

15 **登場人物**
とうじょうじんぶつ
*đăng trường nhân vật* ·
nhân vật (trong truyện)

16 **主人公** しゅじんこう
*chủ nhân công* ·
nhân vật chính

17 **語り手** かたりて
*ngữ thủ* ·
người kể chuyện

18 **伏線** ふくせん
*phục tuyến* ·
chi tiết cài sẵn (để sau mới hiểu)

19 **結末** けつまつ
*kết mạt* ·
kết cục (của truyện)

20 **描写** びょうしゃ
*miêu tả* · miêu tả

21 **比喩** ひゆ
*tỉ dụ* ·
phép so sánh, ẩn dụ

22 **擬人法** ぎじんほう
*nghĩ nhân pháp* ·
phép nhân hoá

23 **作風** さくふう
*tác phong* ·
phong cách sáng tác

24 **文豪** ぶんごう
*văn hào* · văn hào

25 **文学賞** ぶんがくしょう
*văn học thưởng* ·
giải thưởng văn học

26 **受賞作** じゅしょうさく
*thụ thưởng tác* ·
tác phẩm đoạt giải

27 **批評家** ひひょうか
*phê bình gia* ·
nhà phê bình

28 **書評** しょひょう
*thư bình* · bài điểm sách

29 **著書** ちょしょ
*trước thư* ·
sách do (ai đó) viết

30 **訳書** やくしょ
*dịch thư* · sách dịch

31 **絶版** ぜっぱん
*tuyệt bản* ·
ngừng in, tuyệt bản

32 **古書** こしょ
*cổ thư* ·
sách cũ, sách xưa



BÀI 82 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Nghệ thuật truyền thống

4 のうめん

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nghe-thuat-truyen-thong/*

1 **能楽** のうがく
*năng nhạc* · kịch Noh

2 **能面** のうめん
*năng diện* · mặt nạ Noh

3 **狂言** きょうげん
*cuồng ngôn* ·
kịch Kyōgen

4 **舞台芸術**
ぶたいげいじゅつ
*vũ đài nghệ thuật* ·
nghệ thuật sân khấu

5 **文楽** ぶんらく
*văn lạc* ·
múa rối Bunraku

6 **人形浄瑠璃**
にんぎょうじょうるり
*nhân hình tịnh lưu ly* ·
múa rối có hát kể (tên gốc của Bunraku)

7 **喜劇** きげき
*hỉ kịch* · hài kịch

8 **悲劇** ひげき
*bi kịch* · bi kịch

9 **雅楽** ががく
*nhã nhạc* ·
nhã nhạc (nhạc cung đình Nhật)

10 **邦楽** ほうがく
*bang nhạc* ·
nhạc truyền thống Nhật

11 **三味線** しゃみせん
*tam vị tuyến* ·
đàn shamisen (ba dây)

12 **尺八** しゃくはち
*xích bát* ·
sáo shakuhachi (sáo trúc Nhật)

13 **絵巻** えまき
*hội quyển* · tranh cuộn

14 **屏風** びょうぶ
*bình phong* · bình phong

15 **掛け軸** かけじく
*quải trục* ·
tranh treo cuộn dọc

16 **水墨画** すいぼくが
*thuỷ mặc hoạ* ·
tranh thuỷ mặc

17 **書道** しょどう
*thư đạo* · thư pháp

18 **伝統工芸**
でんとうこうげい
*truyền thống công nghệ* ·
thủ công truyền thống

19 **陶芸** とうげい
*đào nghệ* · nghề gốm

20 **漆器** しっき
*tất khí* · đồ sơn mài

21 **蒔絵** まきえ
*thì hội* ·
sơn mài rắc vàng

22 **染物** そめもの
*nhiễm vật* ·
đồ nhuộm (vải)

23 **織物** おりもの
*chức vật* · hàng dệt

24 **匠** たくみ
*tượng* ·
nghệ nhân, thợ giỏi

25 **職人芸** しょくにんげい
*chức nhân nghệ* ·
tay nghề thợ cả

26 **人間国宝**
にんげんこくほう
*nhân gian quốc bảo* ·
báu vật quốc gia sống (nghệ nhân)

27 **無形文化財**
むけいぶんかざい
*vô hình văn hoá tài* ·
di sản văn hoá phi vật thể

無形文化財 無形文化財 無形文化財

28 **師匠** ししょう
*sư tượng* ·
thầy (dạy nghề, nghệ thuật)

師匠 師匠 師匠 師匠 師匠 師匠

29 **弟子入り** でしいり
*đệ tử nhập* ·
vào học nghề làm đệ tử

弟子入り 弟子入り 弟子入り

30 **継承者** けいしょうしゃ
*kế thừa giả* ·
người kế thừa

継承者 継承者 継承者 継承者 継承者 継承者

31 **芸道** げいどう
*nghệ đạo* ·
con đường nghệ thuật (luyện cả đời)

芸道 芸道 芸道 芸道 芸道 芸道

32 **様式美** ようしきび
*dạng thức mỹ* ·
vẻ đẹp của khuôn phép

様式美 様式美 様式美 様式美 様式美 様式美

BÀI 83 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Triết học, tư tưởng

理性

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/triet-hoc-tu-tuong/*

1 **理性** りせい
*lý tính* · lý tính

2 **自我** じが
*tự ngã* · bản ngã

3 **実存** じつぞん
*thực tồn* · hiện sinh

4 **虚無** きょむ
*hư vô* · hư vô

5 **存在論** そんざいろん
*tồn tại luận* ·
bản thể luận

6 **認識論** にんしきろん
*nhận thức luận* ·
nhận thức luận

7 **形而上学**
けいじじょうがく
*hình nhi thượng học* ·
siêu hình học

8 **観念** かんねん
*quan niệm* ·
quan niệm, ý niệm

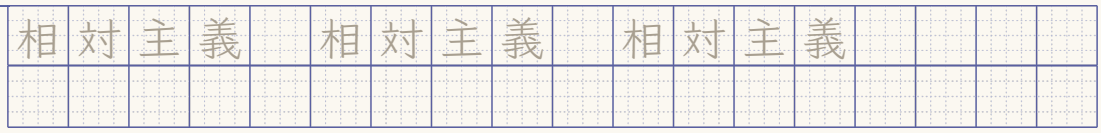
9 **真理** しんり
*chân lý* · chân lý

10 **唯物論** ゆいぶつろん
*duy vật luận* ·
chủ nghĩa duy vật

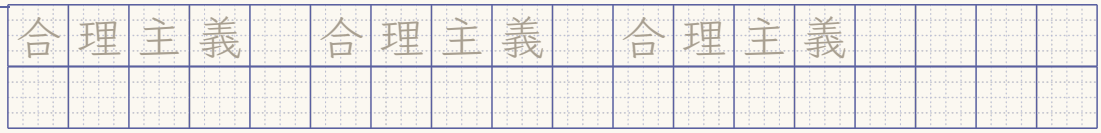
11 **唯心論** ゆいしんろん
*duy tâm luận* ·
chủ nghĩa duy tâm

12 **弁証法** べんしょうほう
*biện chứng pháp* ·
phép biện chứng

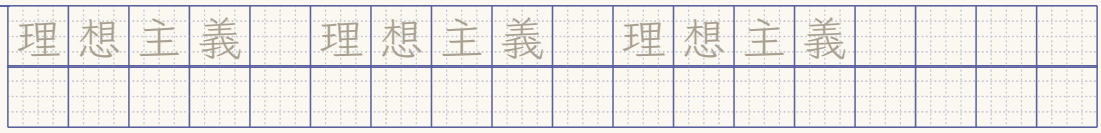
13 **相対主義**
そうたいしゅぎ
*tương đối chủ nghĩa* · chủ nghĩa tương đối



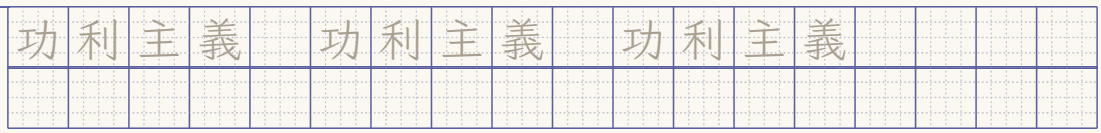
14 **合理主義** ごうりしゅぎ
*hợp lý chủ nghĩa* · chủ nghĩa duy lý



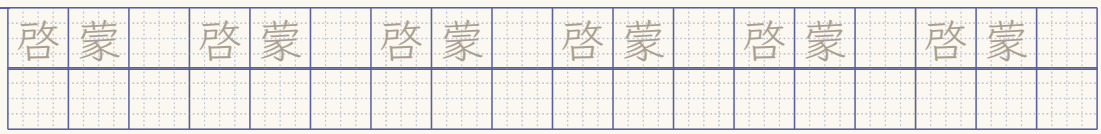
15 **理想主義** りそうしゅぎ
*lý tưởng chủ nghĩa* · chủ nghĩa lý tưởng



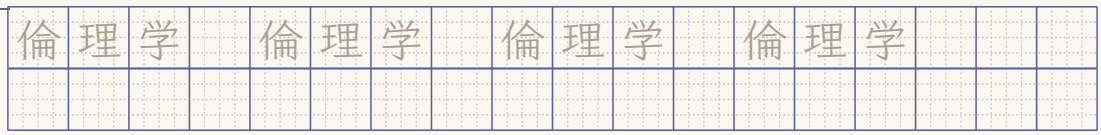
16 **功利主義** こうりしゅぎ
*công lợi chủ nghĩa* · chủ nghĩa vị lợi



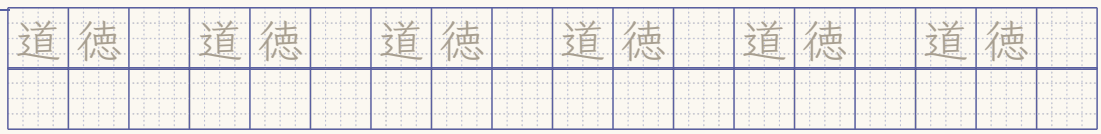
17 **啓蒙** けいもう
*khải mông* · khai sáng, mở mang dân trí



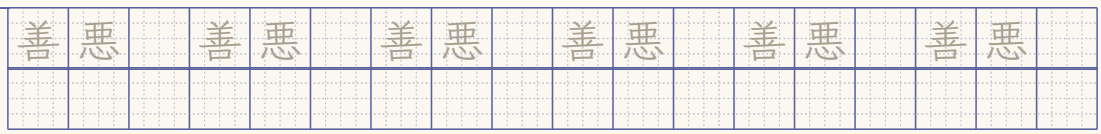
18 **倫理学** りんりがく
*luân lý học* · đạo đức học



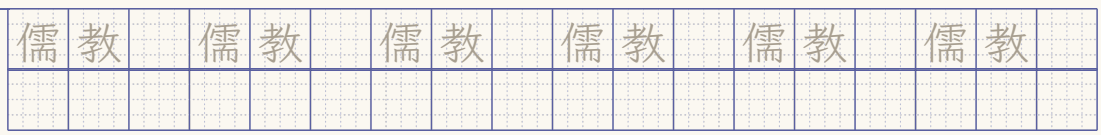
19 **道徳** どうとく
*đạo đức* · đạo đức



20 **善悪** ぜんあく
*thiện ác* · thiện ác



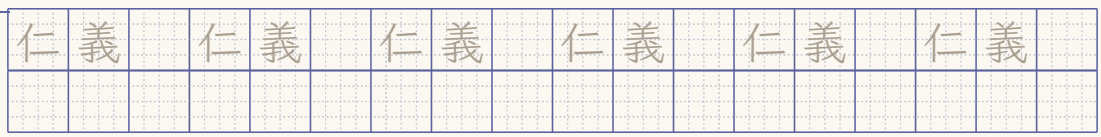
21 **儒教** じゅきょう
*nho giáo* · Nho giáo



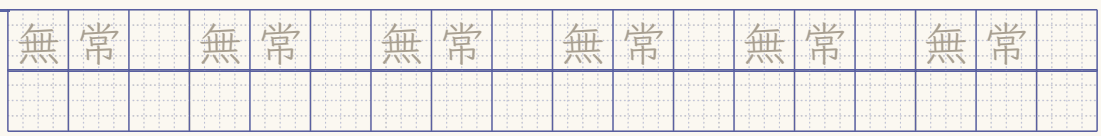
22 **孝行** こうこう
*hiếu hạnh* · hiếu thảo



23 **仁義** じんぎ
*nhân nghĩa* · nhân nghĩa



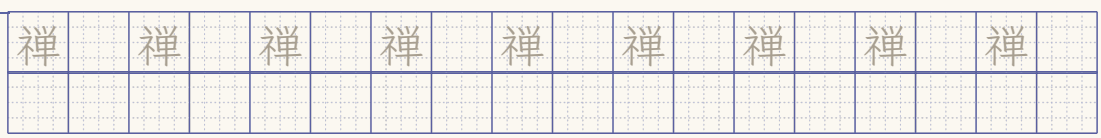
24 **無常** むじょう
*vô thường* · vô thường



25 **涅槃** ねはん
*niết bàn* · niết bàn



26 **禅** ぜん
*thiền* · Thiền (đạo Phật)



27 **解脱** げだつ
*giải thoát* ·
giải thoát (đạo Phật)

28 **哲学者** てつがくしゃ
*triết học giả* ·
nhà triết học

29 **思想家** しそうか
*tư tưởng gia* ·
nhà tư tưởng

30 **思索** しさく
*tư sách* ·
suy tư, nghiền ngẫm

31 **内省** ないせい
*nội tỉnh* · tự xét mình

32 **死生観** しせいかん
*tử sinh quan* ·
quan niệm về sống và chết

BÀI 84 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Tâm lý học

適応障害

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tam-ly-hoc/*

1 **深層心理**
しんそうしんり
*thâm tầng tâm lý* ·
tâm lý tầng sâu

2 **認知** にんち
*nhận tri* ·
nhận thức (tâm lý); thừa nhận

3 **暗示** あんじ
*ám thị* ·
ám thị, gợi ý ngầm

4 **自己暗示** じこあんじ
*tự kỷ ám thị* ·
tự kỷ ám thị

5 **催眠** さいみん
*thôi miên* · thôi miên

6 **防衛機制**
ぼうえいきせい
*phòng vệ cơ chế* ·
cơ chế phòng vệ

7 **自己防衛** じこぼうえい
*tự kỷ phòng vệ* ·
tự vệ (về tâm lý)

8 **回避** かいひ
*hồi tị* · né tránh

9 **逃避** とうひ
*đào tị* ·
trốn tránh (thực tại)

10 **集団心理**
しゅうだんしんり
*tập đoàn tâm lý* ·
tâm lý đám đông

11 **群集心理**
ぐんしゅうしんり
*quần tập tâm lý* ·
tâm lý bầy đàn

12 **同調** どうちょう
*đồng điệu* ·
hùa theo, đồng tình

13 **心的外傷**
しんてきがいしょう
*tâm đích ngoại thương* ·
sang chấn tâm lý

心的外傷 心的外傷 心的外傷

14 **心の傷** こころのきず
*tâm thương* ·
vết thương lòng

心の傷 心の傷 心の傷 心の傷

15 **挫折感** ざせつかん
*toả chiết cảm* ·
cảm giác thất bại, gục ngã

挫折感 挫折感 挫折感 挫折感

16 **自己嫌悪** じこけんお
*tự kỷ hiềm ố* ·
tự chán ghét bản thân

自己嫌悪 自己嫌悪 自己嫌悪

17 **被害者意識**
ひがいしゃいしき
*bị hại giả ý thức* ·
tâm lý nạn nhân (luôn thấy mình bị hại)

被害者意識 被害者意識 被害者意識

18 **思い込み** おもいこみ
*tư* ·
suy nghĩ chủ quan, tin chắc sai

思い込み 思い込み 思い込み

19 **適応障害**
てきおうしょうがい
*thích ứng chướng hại* ·
rối loạn thích nghi

適応障害 適応障害 適応障害

20 **燃え尽き症候群**
もえつきしょうこうぐん
*nhiên tận chứng hậu quần* ·
hội chứng kiệt sức (vì làm việc)

燃え尽き症候群 燃え尽き症候群

21 **抑うつ** よくうつ
*ức* · trạng thái u uất

抑うつ 抑うつ 抑うつ 抑うつ

22 **鬱病** うつびょう
*uất bệnh* ·
bệnh trầm cảm

鬱病 鬱病 鬱病 鬱病 鬱病 鬱病

23 **不眠症** ふみんしょう
*bất miên chứng* ·
chứng mất ngủ

不眠症 不眠症 不眠症 不眠症

24 **依存症** いぞんしょう
*y tồn chứng* ·
chứng nghiện

依存症 依存症 依存症 依存症

25 **精神疾患**
せいしんしっかん
*tinh thần tật hoạn* ·
bệnh tâm thần

精神疾患 精神疾患 精神疾患

26 **心の病** こころのやまい
*tâm bệnh* ·
bệnh tâm lý (nói nhẹ)

心の病 心の病 心の病 心の病

27 **心身症** しんしんしょう
*tâm thân chứng*
bệnh tâm thể (stress gây bệnh cơ thể)

28 **自律神経**
じりつしんけい
*tự luật thần kinh*
thần kinh tự chủ

29 **精神科** せいしんか
*tinh thần khoa*
khoa tâm thần

30 **心療内科**
しんりょうないか
*tâm liệu nội khoa*
khoa nội tâm thể

31 **臨床心理士**
りんしょうしんりし
*lâm sàng tâm lý sĩ*
nhà tâm lý lâm sàng

32 **カウンセリング**
tư vấn tâm lý (từ counseling)



BÀI 85 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Sự cố và xử lý khủng hoảng

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/su-co-xu-ly-khung-hoang/*

1 **危機管理** ききかんり
*nguy cơ quản lý* ·
quản lý khủng hoảng

2 **危機意識** ききいしき
*nguy cơ ý thức* ·
ý thức về nguy cơ (trong tổ chức)

3 **危機対応** ききたいおう
*nguy cơ đối ứng* ·
ứng phó khủng hoảng

4 **不測の事態**
ふそくのじたい
*bất trắc sự thái* ·
tình huống bất ngờ

5 **想定外** そうていがい
*tưởng định ngoại* ·
ngoài dự tính

6 **最悪の事態**
さいあくのじたい
*tối ác sự thái* ·
tình huống xấu nhất

7 **対策本部**
たいさくほんぶ
*đối sách bản bộ* ·
ban chỉ đạo đối phó

8 **陣頭指揮** じんとうしき
*trận đầu chỉ huy* ·
đích thân chỉ huy tại chỗ

9 **権限委譲**
けんげんいじょう
*quyền hạn uỷ nhượng* ·
giao quyền (cho cấp dưới)

10 **緊急連絡網**
きんきゅうれんらくもう
*khẩn cấp liên lạc võng* ·
mạng liên lạc khẩn cấp

11 **初期対応**
しょきたいおう
*sơ kỳ đối ứng* · xử lý ban đầu

12 **初動対応**
しょどうたいおう
*sơ động đối ứng* ·
hành động ứng phó ngay lúc đầu

13 **被害状況**
ひがいじょうきょう
*bị hại trạng huống* · tình hình thiệt hại

14 **時系列** じけいれつ
*thời hệ liệt* · trình tự thời gian

15 **足止め客**
あしどめきゃく
*túc chỉ khách* · khách bị kẹt lại

16 **代替便** だいたいびん
*đại thế tiện* · chuyến bay thay thế

17 **迂回ルート**
うかいルート
*vu hồi* · tuyến đường vòng

18 **二次被害** にじひがい
*nhị thứ bị hại* · thiệt hại kéo theo (sau sự cố chính)

19 **情報開示**
じょうほうかいじ
*tình báo khai thị* · công bố thông tin

20 **説明責任**
せつめいせきにん
*thuyết minh trách nhiệm* · trách nhiệm giải trình

21 **声明** せいめい
*thanh minh* · tuyên bố (chính thức)

22 **経緯説明**
けいいせつめい
*kinh vĩ thuyết minh* · giải thích đầu đuôi sự việc

23 **先手を打つ**
せんてをうつ
*tiên thủ đả* · ra tay trước

24 **後手に回る**
ごてにまわる
*hậu thủ hồi* · bị động chạy theo

25 **後手後手** ごてごて
*hậu thủ hậu thủ* · bị động hết lần này tới lần khác

26 **危機一髪** ききいっぱつ
*nguy cơ nhất phát* · ngàn cân treo sợi tóc

27 **事態収拾**
じたいしゅうしゅう
*sự thái thu thập* ·
dàn xếp tình hình

28 **収束** しゅうそく
*thu thúc* ·
lắng xuống, kết thúc (sự việc)

29 **沈静化** ちんせいか
*trầm tĩnh hoá* ·
lắng dịu (tình hình)

30 **事後対応** じごたいおう
*sự hậu đối ứng* ·
xử lý sau sự việc

31 **教訓** きょうくん
*giáo huấn* ·
bài học (rút ra)

32 **風化** ふうか
*phong hoá* ·
bị lãng quên dần (sự việc)

BÀI 86 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Thành ngữ bốn chữ · 4

自業自得

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thanh-ngu-bon-chu-4/*

1 **公明正大**
こうめいせいだい
*công minh chính đại*
quang minh chính đại

2 **清廉潔白**
せいれんけっぱく
*thanh liêm khiết bạch*
thanh liêm trong sạch

3 **品行方正**
ひんこうほうせい
*phẩm hạnh phương chính*
đạo đức tư cách tốt

4 **言行一致**
げんこういっち
*ngôn hành nhất trí*
lời nói đi đôi việc làm

5 **温厚篤実**
おんこうとくじつ
*ôn hậu đốc thực*
hiền hậu, chân thật

6 **謹厳実直**
きんげんじっちょく
*cẩn nghiêm thực trực*
nghiêm cẩn, ngay thẳng

7 **剛毅木訥**
ごうきぼくとつ
*cương nghị mộc nột*
cương nghị, chất phác ít lời

8 **質実剛健**
しつじつごうけん
*chất thực cương kiện*
giản dị mà mạnh mẽ

9 **沈着冷静**
ちんちゃくれいせい
*trầm trước lãnh tĩnh*
điềm tĩnh, bình tĩnh

10 **泰然自若**
たいぜんじじゃく
*thái nhiên tự nhược*
bình thản, không nao núng

11 **無欲恬淡**
むよくてんたん
*vô dục điềm đạm*
không ham muốn, thanh thản

12 **天真爛漫**
てんしんらんまん
*thiên chân lạn mạn*
hồn nhiên ngây thơ

13 **天衣無縫** てんいむほう
*thiên y vô phùng*
tự nhiên, không màu mè (tính người, văn)

14 **明朗快活**
めいろうかいかつ
*minh lãng khoái hoạt*
vui tươi, cởi mở

15 **才色兼備**
さいしょくけんび
*tài sắc kiêm bị*
tài sắc vẹn toàn

16 **大胆不敵**
だいたんふてき
*đại đảm bất địch*
gan dạ, không biết sợ

17 **勇猛果敢**
ゆうもうかかん
*dũng mãnh quả cảm*
dũng mãnh, quả cảm

18 **気宇壮大** きうそうだい
*khí vũ tráng đại*
chí khí lớn lao

19 **一本気** いっぽんぎ
*nhất bản khí*
thẳng tính, một mực

20 **直情径行**
ちょくじょうけいこう
*trực tình kính hành*
nghĩ gì làm nấy, thẳng ruột ngựa

21 **外柔内剛**
がいじゅうないごう
*ngoại nhu nội cương*
ngoài mềm trong cứng

22 **猪突猛進**
ちょとつもうしん
*trư đột mãnh tiến*
lao lên như lợn rừng, hấp tấp

23 **軽挙妄動**
けいきょもうどう
*khinh cử vọng động*
làm liều, thiếu suy nghĩ

24 **自暴自棄** じぼうじき
*tự bạo tự khí*
buông xuôi, tự huỷ hoại

25 **支離滅裂** しりめつれつ
*chi ly diệt liệt*
rời rạc, lộn xộn (lời nói)

26 **唯々諾々** いいだくだく
*duy duy nặc nặc*
vâng dạ răm rắp (không chút phản đối)

27 **自業自得** じごうじとく
*tự nghiệp tự đắc* ·
gieo gió gặt bão

28 **自縄自縛**
じじょうじばく
*tự thằng tự phược* ·
tự trói tay mình (vì lời nói, việc làm của mình)

29 **傲岸不遜**
ごうがんふそん
*ngạo ngạn bất tốn* · ngạo mạn

30 **厚顔無恥** こうがんむち
*hậu nhan vô sỉ* ·
mặt dày vô liêm sỉ

31 **冷酷無比** れいこくむひ
*lãnh khốc vô tỷ* ·
tàn nhẫn hết mức

32 **品性下劣**
ひんせいげれつ
*phẩm tính hạ liệt* ·
phẩm cách thấp hèn




BÀI 87 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

# Thực phẩm, nông nghiệp

32 từ

*Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết*

*Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thuc-pham-nong-nghiep/*

1 **無農薬** むのうやく
*vô nông dược* ·
không thuốc trừ sâu

2 **残留農薬**
ざんりゅうのうやく
*tàn lưu nông dược* ·
dư lượng thuốc trừ sâu

3 **化学肥料**
かがくひりょう
*hoá học phì liệu* ·
phân bón hoá học

4 **肥料** ひりょう
*phì liệu* · phân bón

5 **堆肥** たいひ
*đôi phì* · phân ủ hữu cơ

6 **食品添加物**
しょくひんてんかぶつ
*thực phẩm thiêm gia vật* ·
phụ gia thực phẩm

7 **食品表示**
しょくひんひょうじ
*thực phẩm biểu thị* ·
nhãn ghi trên thực phẩm

8 **表示義務** ひょうじぎむ
*biểu thị nghĩa vụ* ·
nghĩa vụ ghi nhãn

9 **原産地** げんさんち
*nguyên sản địa* ·
nơi xuất xứ

10 **食の安全**
しょくのあんぜん
*thực an toàn* ·
an toàn thực phẩm

11 **産地偽装** さんちぎそう
*sản địa nguỵ trang* ·
làm giả nơi sản xuất

12 **偽装** ぎそう
*nguỵ trang* ·
làm giả, nguỵ trang

13 **特産品** とくさんひん
*đặc sản phẩm* · đặc sản

14 **加工食品**
かこうしょくひん
*gia công thực phẩm* ·
thực phẩm chế biến

15 **冷凍食品**
れいとうしょくひん
*lãnh đông thực phẩm* ·
thực phẩm đông lạnh

16 **食中毒** しょくちゅうどく
*thực trúng độc* ·
ngộ độc thực phẩm

17 **稲作** いなさく
*đạo tác* · nghề trồng lúa

18 **棚田** たなだ
*bằng điền* ·
ruộng bậc thang

19 **減反** げんたん
*giảm phản* ·
giảm diện tích trồng lúa

20 **米価** べいか
*mễ giá* · giá gạo

21 **農地** のうち
*nông địa* ·
đất nông nghiệp

22 **耕作放棄地**
こうさくほうきち
*canh tác phóng khí địa* ·
đất canh tác bị bỏ hoang

23 **農業従事者**
のうぎょうじゅうじしゃ
*nông nghiệp tòng sự giả* ·
người làm nông nghiệp

24 **就農** しゅうのう
*tựu nông* ·
vào làm nghề nông

25 **兼業農家**
けんぎょうのうか
*kiêm nghiệp nông gia* ·
nhà nông làm thêm nghề khác

26 **輸入依存**
ゆにゅういぞん
*thâu nhập y tồn* ·
phụ thuộc nhập khẩu

27 **食料安全保障**
しょくりょうあんぜんほしょう
*thực liệu an toàn bảo chướng* · an ninh lương thực

28 **収穫量** しゅうかくりょう
*thu hoạch lượng* · sản lượng thu hoạch

29 **不作続き** ふさくつづき
*bất tác tục* · mất mùa liên tiếp

30 **天候不順**
てんこうふじゅん
*thiên hậu bất thuận* · thời tiết thất thường

31 **品薄** しなうす
*phẩm bạc* · khan hàng

32 **価格高騰**
かかくこうとう
*giá cách cao đằng* · giá cả tăng vọt

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

# Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

### Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

### Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

### Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

### Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

**hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**